

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Những tác động tích cực

Một là với quy mô và tốc độ tăng trưởng cao, tỷ trọng đóng góp ngày càng lớn, xuất khẩu có tác động mạnh theo hướng tích cực tới tổng cầu của nền kinh tế, kích thích gia tăng tiêu dùng và đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Tác động này là nhân tố quan trọng góp phần đưa Việt Nam thoát khỏi xu hướng đình trệ, hệ lụy của vòng xoáy suy giảm kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2008. Thúc đẩy tổng cầu đường như không chỉ có ảnh hưởng tích cực trong ngắn hạn, bởi một bộ phận doanh nghiệp xuất khẩu cũng đã đầu tư mở rộng sản xuất khi nhu cầu gia tăng, yếu tố sẽ giúp doanh nghiệp phát triển trong dài hạn và ngày càng gia tăng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Hai là, hoạt động xuất khẩu hàng hóa đã góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, đáp ứng, tốt các nhu cầu của sản xuất và đời sống, gián tiếp góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Có thể nói, giải quyết vấn đề việc làm là một trong những hiệu ứng tích cực và nổi bật nhất của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế thời gian qua. Với vai trò này, xuất khẩu hàng hóa đã đáp ứng được yêu cầu toàn dụng nguồn lực của một quốc gia có lợi thế về lao động và nhân công giá rẻ như Việt Nam.

Ba là, xuất khẩu hàng hóa trở thành một trong những nguồn tích lũy vốn vật chất chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế. Thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu đã cơ bản bù đắp và tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa vốn, nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất nội địa, tăng tiềm năng của quốc gia, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. Trong điều kiện mô hình tăng trưởng đang chủ yếu dựa vào tăng trưởng đầu tư với tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư xã hội luôn cao hơn tốc độ tăng GDP, xuất khẩu trở thành kênh dẫn quan trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế.

Bốn là, xuất khẩu nói chung là nhân tố nội sinh duy trì tăng trưởng dài hạn trong gia nhập các tổ chức thương mại quốc tế. Kết quả ủng hộ giả thuyết tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu ở Việt Nam, phần nào cho thấy thúc đẩy

xuất khẩu trong những năm qua thực sự là một trong những động lực của tăng trưởng kinh tế, không chỉ bởi các con số ấn tượng về quy mô xuất khẩu, mà còn vì ảnh hưởng tích cực của xuất khẩu tới khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tác động này, một mặt, đáng khích lệ trong bối cảnh đóng góp của TFP nói chung vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm sút trong những năm gần đây; mặt khác, làm tăng thêm “lạc quan xuất khẩu” nếu tính đến mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa hai biến số này trên thực tế.

Năm là, sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng kỹ năng (skilled-intensive), giảm dần tỷ trọng nhóm hàng thô và sơ chế đã tác động tích cực và đáng kể, cả trong ngắn hạn và dài hạn tới quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP. Tác động tích cực này chứng minh những ảnh hưởng động, ảnh hưởng lan tỏa của khu vực thâm dụng kỹ năng phần nào diễn ra như kỳ vọng, đồng thời, cho thấy cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang tiến dần theo hướng hiệu quả và hiện đại, đúng với định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu nói riêng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, tạo tiền đề thuận lợi để chuyển đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu.

Sáu là, khai thác triệt để và đa dạng hóa lợi thế so sánh của hàng hóa xuất khẩu là nhân tố có ảnh hưởng khá tích cực tới quy mô GDP và thu nhập đầu người. Đáng chú ý, quá trình đa dạng hóa này không chỉ diễn ra theo chiều rộng, thể hiện ở sự tăng lên nhanh chóng của số lượng mặt hàng có lợi thế so sánh nói chung, mà còn diễn ra theo chiều sâu, qua sự gia tăng mạnh cả về số lượng và tỷ trọng của các mặt hàng có lợi thế so sánh trong khu vực chế biến. Bản thân khu vực chế biến cũng có sự dịch chuyển tích cực trong nội bộ theo hướng tăng dần mặt hàng có lợi thế so sánh bậc cao (nhóm 7). Xu hướng này có tương quan thuận chiều và khá chặt với quy mô GDP của nền kinh tế.

Bảy là, đa dạng hóa xuất khẩu tăng lên/tập trung hóa giảm đi (đánh giá kết hợp qua HI và chỉ số Theil Entropy) tác động tích cực tới cả quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Có được điều này là nhờ cơ chế mở rộng “danh mục xuất khẩu” của quá trình đa dạng hóa mặt hàng, từ đó nâng cao thu nhập từ xuất khẩu, giúp “giảm sốc” nền kinh tế trước những biến động có tính chu kỳ cũng như những tác động bất ngờ từ thị trường quốc tế, góp phần ổn định vĩ mô, tạo

điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Đa dạng hóa chủ yếu diễn ra theo chiều rộng và cũng là phương thức có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế dài hạn cả ở khía cạnh quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP. Phương thức này giúp mở rộng các ngành công nghiệp hiện có, kích thích phát triển các ngành công nghiệp mới, những lĩnh vực có liên quan đến nhau, thông qua các mối liên kết thương mại và hạ nguồn, liên kết ngang và dọc, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tám là, cơ cấu xuất khẩu nhìn chung tương đối ổn định, tác động tích cực tới quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Xu hướng tích cực này càng đáng được ghi nhận hơn trong bối cảnh suy giảm kinh tế khiến cho nhu cầu nhập khẩu của thế giới suy giảm đáng kể. Đây có thể coi là một trong những “điểm sáng” quan trọng góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây.

2. Những hạn chế

Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới.

Một là, nếu xét đến giá trị gia tăng thì đóng góp từ xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn nhiều so với doanh số xuất khẩu danh nghĩa. Vì vậy, xuất khẩu của Việt Nam thực tế chưa đem lại sự gia tăng tương ứng trong thu nhập cho quốc gia, cho nhà sản xuất và người lao động.

Hai là, tác động của xuất khẩu tới TFP chưa thực sự tương xứng với quy mô và tiềm năng thể hiện ở các khía cạnh chủ yếu: (i) Hàm lượng công nghệ, hàm lượng kỹ năng, mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu chưa cao; (ii) Hiệu ứng lan tỏa từ khu vực xuất khẩu chưa được như kỳ vọng; (iii) Hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ trong khu vực xuất khẩu hàng hóa còn hạn chế. Vì vậy, để nâng cao mức năng suất và mức thu nhập của giỏ hàng hóa xuất khẩu cần phải có sự can thiệp chính sách nhằm định dạng lại giỏ hàng hóa này theo hướng chất lượng và hiệu quả hơn.

Ba là, gia tăng xuất khẩu hàng hóa chế biến thâm dụng lao động có tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tác động của khu vực thâm dụng lao động tới tăng trưởng kinh tế chủ yếu thể hiện qua kênh tạo việc làm, giải quyết vấn đề lao động. Do vậy, giải bài toán tăng trưởng kinh tế

trong dài hạn không thể không tính đến những hạn chế của khu vực này để có những giải pháp thích hợp.

Bốn là, chưa có ảnh hưởng rõ rệt của đa dạng hóa xuất khẩu theo chiều sâu tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đây là điểm hạn chế lớn trong tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, phản ánh thực tế xu hướng đa dạng hóa theo chiều sâu mới chủ yếu diễn ra theo hướng dịch chuyển nguồn lực từ khu vực sản xuất sản phẩm thô và sơ chế sang khu vực hàng chế biến thâm dụng lao động, là nhóm hàng mà tác động của nó tới tốc độ tăng trưởng còn nhiều bất cập. Với định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, đây là nút thắt nhất thiết cần phải tháo gỡ và là một trong những mục tiêu chính sách quan trọng hướng tới tăng trưởng bền vững.

Năm là, tỷ trọng kim ngạch của những mặt hàng có lợi thế so sánh cao ($RCA \geq 2$, có thể coi là bước đầu có lợi thế cạnh tranh) có tác động thuận chiều tới tốc độ tăng trưởng GDP. Do đó, những năm gần đây, xu hướng giảm tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu lợi thế so sánh đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Để những lợi thế của quốc gia thực sự có tác động tới tốc độ và tính bền vững của tăng trưởng, cần có cơ chế chuyển hóa những lợi thế so sánh thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

Sáu là, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, gia nhập WTO nói riêng chưa mang lại tác động tích cực tương xứng với mục tiêu đặt ra. Tác động của WTO tới tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ giữa xuất khẩu - tăng trưởng không có sự khác biệt đáng kể với giai đoạn trước đó.

Bảy là, mở rộng xuất khẩu đang có nguy cơ làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng xuất khẩu của nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào khuyến khích khai thác các nguồn lợi tự nhiên và sử dụng ngày càng nhiều các yếu tố đầu vào làm gia tăng áp lực gây ô nhiễm, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, các vùng nuôi trồng thủy sản, khu vực khai thác và chế biến khoáng sản gây nên ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, nhiều vấn đề nảy sinh từ hoạt động xuất khẩu mà cần có cơ chế, chính sách để giải quyết hiệu quả. Chia sẻ lợi ích từ xuất khẩu chưa thật bình đẳng, đặc biệt là lợi ích thu được từ các nhóm hàng xuất khẩu có nguồn gốc thiên nhiên. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo, cơ hội về thu nhập và việc làm

dựa vào xuất khẩu chưa thật sự bền vững đối với nhóm xã hội dễ bị tổn thương là người có thu nhập thấp, khu vực nông nghiệp.

3. Những nguyên nhân chủ yếu

Những mặt tích cực và chưa tích cực trong tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế là kết quả tổng hợp của rất nhiều nhân tố đến từ bên trong, bên ngoài nền kinh tế (trong đó nguyên nhân bên trong là chủ yếu), từ chính sách và hiệu quả thực thi chính sách tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu... Những hạn chế bắt nguồn từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, xuất phát từ chính quá trình xây dựng, hoạch định chiến lược và chính sách xuất khẩu. Vai trò của xuất khẩu về mặt lượng được đánh giá cao quá mức, mà chưa thực sự quan tâm đúng mức tới chất lượng, hiệu quả của xuất khẩu. Mục tiêu “tối đa hóa” xuất khẩu thể hiện ở những chỉ tiêu đặt ra cho mọi hàng hóa, trong mọi kế hoạch xuất khẩu. Thực chất, xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh giúp tính phí hiệu quả do phân bổ nguồn lực không hợp lý, thúc đẩy sản xuất những đầu ra hiệu quả. Nhưng điều đó chỉ đúng trong bối cảnh không có những khuyến khích thiên vị cho các nhà xuất khẩu từ tổn thất của các nhà sản xuất nội địa, bảo đảm bất kỳ sự phân bổ nguồn lực nào cho khu vực xuất khẩu cũng phản ánh đúng chi phí cơ hội thực sự của những nguồn lực đó. Vì vậy, chính những chỉ tiêu này đã góp phần làm sai lệch các tín hiệu thị trường, không phản ánh đúng chi phí cơ hội của hàng hóa xuất khẩu. Như vậy, tăng trưởng của khu vực định hướng xuất khẩu tăng lên có thể một phần từ sự giảm tăng trưởng của khu vực phi xuất khẩu, bởi các nguồn lực khan hiếm đã bị hút mạnh về khu vực xuất khẩu mà không tạo ra hiệu ứng tăng trưởng tương xứng cho toàn bộ nền kinh tế.

Thứ hai, xuất khẩu quá phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu khiến hầu hết các nhà sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam không thể chủ động được chiến lược kinh doanh và khó hạ giá thành sản phẩm xuất khẩu vì chi phí nguyên vật liệu, phụ kiện và máy móc thiết bị phụ thuộc rất lớn vào sự biến động của giá quốc tế. Trên thực tế, có những thời điểm mức tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào lớn hơn cả mức tăng giá của sản phẩm đầu ra. Sự phụ thuộc vào nguyên phụ liệu cho sản xuất xuất khẩu đang là một thực tế ở Việt Nam mà không dễ khắc phục.

Thứ ba, cơ cấu xuất khẩu đã có sự thay đổi theo hướng tích cực nhưng tốc độ chuyển dịch khá chậm, chưa đáp ứng yêu cầu biến đổi của thị trường và xu thế thế giới. Tỷ trọng hàng thô và sơ chế, giá trị gia tăng thấp còn cao, chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh để phát triển những mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn đều là những mặt hàng hoặc bị hạn chế về các yếu tố cơ cấu như năng suất, diện tích, khả năng khai thác (nhóm nông, thủy sản và khoáng sản) hoặc là phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ và nguyên liệu cũng như thị trường nước ngoài, do đó giá trị gia tăng thấp (giày da và dệt may), về cơ bản, Việt Nam tham gia thị trường thế giới chủ yếu bằng “hoạt động gia công”, “cung cấp nguyên liệu thô” và giữ khâu có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.

Lợi thế so sánh sẵn có đã và đang được khai thác triệt để quá mức theo chiều rộng nhưng chưa có sự chủ động cần thiết để tạo ra lợi thế so sánh động, theo chiều sâu, biến những lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp gắn bó, liên kết chặt chẽ với nhau hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn. Điều này gây xói mòn lợi thế so sánh, đe dọa tính bền vững trong hiện tại và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng, hiệu quả tăng trưởng. Chất lượng hàng hóa xuất khẩu còn nhiều bất cập, khó đáp ứng được tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu có tiêu chuẩn cao. Hàng hóa dễ bị “chặn” bởi các rào cản phi thuế, các rào cản liên quan đến nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm, vệ sinh dịch tễ, bảo hộ sở hữu trí tuệ... ngày càng tinh vi và được ưa thích bởi các nước phát triển.

Thứ tư, chất lượng lao động trong khu vực xuất khẩu còn hạn chế, tính chất hấp thu lao động giản đơn, chưa qua đào tạo của đa số lao động xuất khẩu, sự đánh đổi giữa số lượng lao động và chất lượng lao động là những bất cập hiện nay. Đội ngũ lao động trong khu vực xuất khẩu đang hụt hẫng trước những yêu cầu, đòi hỏi cao của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Các ngành dệt may, da giày, chế biến lương thực và thực phẩm đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với những ngành công nghiệp chế biến khác nhưng những ngành này phần nhiều sử dụng lao động phổ thông từ nông thôn, thường chỉ được học nghề tại chỗ một thời gian ngắn trong nhà máy.

Thứ năm, thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu phát triển theo chiều rộng hơn là theo chiều sâu, sự chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu chủ yếu mang tính thích ứng với sự thay đổi tình hình, mà chưa được quy hoạch trên một tầm nhìn dài hạn. Những mặt hàng chủ lực bị phụ thuộc vào một vài thị trường trọng điểm như cao su và rau quả phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thủy sản phụ thuộc vào thị trường Mỹ và Nhật Bản, gạo phụ thuộc vào thị trường Đông Nam Á, dệt may chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, da giày phụ thuộc chủ yếu vào thị trường EU... nên dễ gặp rủi ro lớn khi các thị trường này có biến động.

Thứ sáu, năng lực cạnh tranh yếu của doanh nghiệp trong nước, quá phụ thuộc vào doanh nghiệp FDI trong khi chất lượng của khu vực này đang bộc lộ nhiều hạn chế. Khu vực doanh nghiệp trong nước yếu về vốn, công nghệ, thị trường, năng lực cạnh tranh, liên kết và hấp thụ... nên có nguy cơ bị “chèn lấn”, mới chủ yếu tập trung xuất khẩu ở những mặt hàng xuất khẩu thô, khối lượng xuất khẩu lớn nhưng giá trị nhỏ (nông, lâm, thủy hải sản). Trong khi các doanh nghiệp FDI hiện không chỉ gia tăng về số vốn đầu tư, mà đang tăng tốc áp đảo trong nhiều ngành xuất khẩu chủ lực, thì nhiều doanh nghiệp trong nước đang trong tình trạng thoi thóp, phá sản. Ngay cả dệt may, da giày, nhựa, cơ khí..., những ngành như nhiều người nghĩ sẽ là thế mạnh của các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng kim ngạch gia tăng chủ yếu lại do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp.

Thứ bảy, đầu tư cho khoa học - công nghệ, cho phát triển theo chiều sâu còn hạn chế. Trình độ công nghệ trong lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu còn rất thấp. Ngành cơ khí, với những mặt hàng xuất khẩu, thiết bị lạc hậu tới 4 thập kỷ so với mặt bằng thế giới, công nghệ trong ngành sử dụng để sản xuất hầu hết ra đời từ trước những năm 1980 và 30% có tuổi thọ hơn nửa thế kỷ. Tỷ trọng doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam mới đạt khoảng 20,6%, thấp xa so với mức của các nước trong khu vực như Philippin 29,1%, Ấn Độ 29,7%, Thái Lan 30,8%, Malaysia 51,1% và Singapore 73%. Trong nhóm những mặt hàng chủ lực của Việt Nam, các sản phẩm công nghiệp nhẹ chiếm tỷ trọng lớn và sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày..., số doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao lại càng khiêm tốn. Các doanh nghiệp chưa có những nỗ lực mạnh mẽ theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển năng lực

công nghệ tự thân, chứ không chỉ nhập khẩu công nghệ nước ngoài, trong đó phần lớn là công nghệ mức độ trung bình để có thể tạo được lợi thế so sánh động như NICs đã từng thành công trong những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX.

Thứ tám, chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề tài nguyên môi trường, quá chú trọng đến các biện pháp hành chính kinh tế mà ít chú trọng đến các biện pháp kỹ thuật. Việc xây dựng các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn để bảo đảm vệ sinh an toàn cho con người và môi trường chưa được đầu tư thỏa đáng.

Thứ chín, hội nhập quốc tế song phương và đa phương, nhất là hội nhập WTO và các FTA, cũng đang có hiệu ứng không mong muốn, tác động bất lợi đến cán cân thương mại của Việt Nam, tiềm ẩn nguy cơ mắc “Bẫy tự do hóa thương mại”. Việt Nam cũng chưa sử dụng có hiệu quả các FTA đã ký kết làm công cụ điều chỉnh chiến lược thị trường quốc tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững. Các lợi ích quốc gia thu được từ gia nhập WTO, tham gia các FTA chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là các tiềm năng về liên kết và hợp tác song phương. Đó là chưa kể trong khi quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra nhanh và sâu rộng, các quốc gia khác đang có những biện pháp chính sách và nỗ lực nhằm củng cố, chuyển lên bậc thang cao hơn trong chuỗi giá trị, Việt Nam có thể sẽ tụt hậu một cách tương đối nếu không có những thay đổi chính sách và những biện pháp vận động tự thân hiệu quả.

Tóm lại, xuất khẩu hàng hóa giai đoạn từ năm 2000 đến nay có tác động tích cực và đáng kể tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu có tác động tới tăng trưởng kinh tế cả từ phía cung và phía cầu, có tác động trực tiếp và gián tiếp, tác động ngắn hạn và dài hạn. Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới gia tăng quy mô GDP thể hiện xu hướng thuận chiều và rõ nét hơn tác động tới tốc độ tăng GDP. Các tác động này thể hiện khá đa dạng, đan xen và phản ánh đúng bản chất tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

Cần lưu ý về tác động ngược chiều của xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế, hàng chế biến thâm dụng lao động trong mô hình định lượng không đồng nghĩa các mặt hàng này không có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Mô hình định lượng nhằm đánh giá ảnh hưởng động (dynamic effects) và hàm ý về tác

động của xuất khẩu qua TFP. Trên thực tế, xuất khẩu hàng thô và sơ chế còn đóng góp tới tăng trưởng kinh tế dưới dạng vốn sản xuất, xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động đóng góp tới tăng trưởng qua kênh tạo việc làm, là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và đây là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, xét đến tính bền vững của tăng trưởng trong dài hạn thì gia tăng xuất khẩu các mặt hàng này khó làm tăng TFP và tốc độ tăng trưởng GDP nếu không có những sự chuyển đổi về chất.

